| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - hạnh phúc** |

Bản án số: 37/2018/DS-PT
Ngày 12-6-2018
V/v tranh chấp về
hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Hà Nam.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Tấn Anh.

Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Ngô Đức Tài, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Trâm, Kiểm sát viên.

Vào ngày 11 tháng 5, ngày 11 và ngày 12 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2018/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2018 về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2017/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2017, của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2018/QĐPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Kim L; cư trú tại: Đường H, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Dạ T; cư trú tại: Chung cư T, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T; cư trú tại: đường H, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng.

2. Bà Lê Hồ Phúc C

3. Ông Nguyễn Ngọc S

Cùng cư trú tại: đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

4. Bà Phạm Thanh Thủy; cư trú tại: Phố T, phường B, quận T, Thành phố Hà Nội.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Dạ T, là bị đơn trong vụ án.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị Kim L, trình bày:

- Bà Nguyễn Thị Dạ T có mối quan hệ kinh doanh bất động sản với chồng của bà là ông Nguyễn Văn T nên bà T đã đặt vấn đề vay tiền và bà đã cho bà T vay tiền năm lần, cụ thể như sau:

- Lần đầu tiên, ngày 10-5-2011, bà T vay của bà số tiền 320.000.000 đồng; với lãi suất 2%/ tháng; vay tiền lần này thì bà T có thế chấp cho bà lô đất có số thửa 148, tờ bản đồ số KT03/3, tại địa chỉ đường T, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là lô đất đường T); có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, cấp cho bà Nguyễn Thị Dạ T vào ngày 28-8-2003.

- Lần thứ hai, ngày 29-6-2011, bà T vay tiếp của bà số tiền 350.000.000 đồng; với lãi suất 2%/ tháng; tài sản thế chấp vẫn là lô đất đường T.

- Lần thứ ba, ngày 06-7-2011, bà T vay tiếp của bà số tiền 50.000.000 đồng; với lãi suất 2%/ tháng; tài sản thế chấp vẫn là lô đất đường T.

- Ba lần nói trên, bà T đã vay của bà tổng số tiền là 720.000.000 đồng và bà đã giao đủ 720.000.000 đồng cho bà T. Sau đó, bà T đề nghị bán luôn lô đất thế chấp địa chỉ đường T cho bà để cấn trừ nợ vay của ba lần nói trên; nên ngày 12-8-2011, vợ chồng bà cùng bà T đến Phòng Công chứng số 2 thành phố Đà Nẵng ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với lô đất thế chấp với giá thực mua là 950.000.000 đồng nhưng ghi trong hợp đồng này là 01 tỷ đồng nhằm mục đích để vợ chồng bà bán lại kiếm lãi. Như vậy, dư ra số tiền 230.000.000 đồng bà đã thối trả cho bà T ngay tại Phòng công chứng số 2 và cũng tại đây bà T đã viết giấy nhận tiền cho bà.

- Thời gian sau đó, do không bán được lô đất đường T nên bà đã nhờ bà T cùng đến Phòng công chứng để hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với lô đất đường T đã ký ngày 12-8-2011 và ký lại hợp đồng mới vào ngày 12-4-2012 nhằm mục đích sang tên cho bà và ông T luôn vì sợ để lâu phải chịu thuế hai lần; ngoài ra, giá chuyển nhượng hai bên ký lại trong hợp đồng này được ghi lại là 800.000.000 đồng, nhưng giá này chỉ là hình thức chứ không đúng với giá thực tế chuyển nhượng, mà giá thực tế hai bên chuyển nhượng cho nhau vẫn là 950.000.000 đồng như nói trên. Đối với lô đất này thì bà đã sang tên và do đất không còn đứng tên của bà T nên bà cũng đã không còn lưu giữ chứng cứ là Giấy thanh toán thối trả số tiền 230.000.000 đồng cho bà T, lập ngày 12-8-2011.

- Sau đó, hai bên làm ăn uy tín và tin tưởng lẫn nhau hơn nên ngày 16-8-2011, bà T tiếp tục đến nhà bà vay số tiền 760.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận

2%/ tháng và bà đã nhận trước một tháng tiền lãi 15.200.000 đồng; số tiền vay này không có tài sản thế chấp; hạn trả nợ vay vào ngày 16-9-2011; khi vay bà T có viết cho bà giấy xác nhận số tiền nợ vay cho bà. Số tiền vay lần này bà T nhờ bà chuyển vào tài khoản cho một người hiện bà không nhớ tên và không nhớ số tiền chuyển đi cụ thể. Sau đó, đến hạn thanh toán thì bà T vẫn không thanh toán được tiền vay cho bà nhưng có trả thêm được tiền lãi đến hết tháng 4 năm 2013 là 42.000.000 đồng; từ tháng 5 năm 2013 thì không trả lãi nữa. Như vậy, đối với khoản vay 760.000.000 đồng này thì bà T đã thanh toán cho bà tổng cộng 57.200.000 đồng tiền lãi; còn tiền gốc chưa trả được đồng nào.

- Ngoài ra trước đó, ngày 13-7-2011, bà cũng đã cho bà Nguyễn Thị Dạ T vay một lần khác với số tiền 450.000.000 đồng; bảo đảm cho tiền vay bằng cách bà T ký Hợp đồng ủy quyền cho bà Căn hộ chung cư Thanh Lộc Đán; tại tổ 20C, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, do Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10-6-2011, đứng bà Nguyễn Thị Dạ T; việc ủy quyền này bao gồm cả quyền sở hữu. Sau đó, bà T lại bán căn hộ chung cư này cho vợ chồng bà Lê Hồ Phúc C, ông Nguyễn Ngọc Sinh; nên có việc ngày 29-11-2011, tại Phòng Công chứng số 2 thành phố Đà Nẵng, bà và bà T ký văn bản hủy bỏ hợp đồng ủy quyền nói trên và bà T đã trả lại cho bà số tiền vay 450.000.000 đồng; đồng thời bà viết cho bà T giấy nhận số tiền 450.000.000 đồng; cũng như giao trả cho bà T bản chính giấy vay số tiền 450.000.000 đồng của bà T viết cho bà ngày 13-7-2011, nên nay bà không có Giấy này để cung cấp cho Tòa án.

- Như vậy, từ ngày 10-5-2011 đến ngày 16-8-2011 bà T vay tiền của bà 05 lần với tổng số tiền là 1.930.000.000 đồng, đã thanh toán được 1.170.000.000 đồng, còn lại chưa thanh toán 760.000.000 đồng.

- Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T phải thanh toán cho bà số tiền 874.000.000 đồng, trong đó tiền gốc 760.000.000 đồng và tiền lãi 114.000.000 đồng tính từ tháng 5-2013 đến tháng 12-2014, với lãi suất 0,75%. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L rút yêu cầu tính lãi; chỉ còn yêu cầu bà T thanh toán số tiền nợ gốc của khoản vay sau cùng ngày 16-8-2011 là 760.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Dạ T, trình bày:

- Do gặp ông Nguyễn Văn T qua môi giới đất đai, rồi được biết vợ ông T là bà Lê Thị Kim L làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng và cho vay nên thông qua ông T bà đã gặp bà L và sau đó, bà đã vay tiền của bà L bốn lần, cụ thể như sau:

+ Lần thứ nhất, vào ngày 10-5-2011, vay số tiền 300.000.000 đồng; lãi suất 6%/ tháng; thực tế lúc vay bà nhận từ bà L 300.000.000 đồng, nhưng giấy vay ghi 320.000.000 đồng do bà phải ghi thêm cho bà L 20.000.000 đồng tiền lãi.

+ Lần thứ hai, ngày 29-6-2011, vay số tiền 350.000.000 đồng; lãi suất 6%/ tháng.

+ Lần thứ ba, ngày 06-7-2011, vay số tiền 50.000.000 đồng; lãi suất 6%/ tháng.

+ Lần thứ tư, ngày 16-8-2011, vay số tiền 700.000.000 đồng; lãi suất 6%/ tháng; thực tế lúc vay bà nhận từ bà L 700.000.000 đồng, nhưng giấy vay ghi 760.000.000 đồng do bà phải ghi thêm cho bà L 60.000.000 đồng tiền lãi; mặt khác, số tiền 700.000.000 đồng vay của bà L lần này thì bà không nhận tiền từ bà L mà nhờ bà L chuyển đến tài khoản của bà Phạm Thanh Thủy số 1382036811101 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, với nội dung bạn trai của bà là ông Lê Văn T (ông Thành hiện tại là chồng của bà T) chuyển tiền cho bà Thủy.

+ Tổng cộng bốn lần vay tiền nói trên thì bà đã vay của bà L 1.400.000.000 đồng; còn 80.000.000 đồng là số tiền lãi mà bà L yêu cầu bà ghi cộng thêm vào

giấy nợ. Ngoài bốn lần vay nói trên bà không còn vay của bà L khoản tiền nào khác và không có khoản vay ngày 13-7-2011 với số tiền 450.000.000 đồng như bà L trình bày.

- Quá trình thanh toán nợ vay của bà cho bà L, cụ thể như sau: Ngày 29-11-2011, bà đã thanh toán số tiền 450.000.000 đồng, từ việc bà và bà L thỏa thuận hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền đối với Căn hộ chung cư Thanh Lộc Đán; tại tổ 20C, phường Thanh Khê Đông. Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng; để bà đã bán lại căn hộ chung cư này cho vợ chồng bà Lê Hồ Phúc C, ông Nguyễn Ngọc Svới giá 650.000.000 đồng. Ngày 12-4-2012, thanh toán số tiền 950.000.000 đồng, thông qua việc bà chuyển nhượng cho vợ chồng bà L, ông Nguyễn Văn T lô đất tại đường Thúc Tề. Như vậy, tổng số tiền bà đã thanh toán cho bà L là 1.400.000.000 đồng, nên việc bà L yêu cầu bà phải thanh toán số tiền 760.000.000 đồng là không đúng vì bà đã trả xong toàn bộ tiền vay cho bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T, trình bày: Ông có quen biết với bà Nguyễn Thị Dạ T trong trường hợp cùng làm dịch vụ môi giới nhà đất. Việc bà T vay tiền của vợ ông là bà Lê Thị Kim L ông có biết và sau này ông cùng đi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà T sang cho ông và bà L để cấn trừ nợ như các bên đã trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Hồ Phúc C, trình bày: Năm 2011, bà Nguyễn Thị Dạ T thỏa thuận chuyển nhượng cho bà một căn hộ chung cư tại Chung cư Thanh Lộc Đán, tổ 20C, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, nhưng lúc đó bà T đang ủy quyền căn hộ chung cư cho bà Lê Thị Kim L; do bà T nợ tiền bà L nên bà T yêu cầu bà L trực tiếp chuyển quyền sở hữu căn hộ chung cư cho bà để cấn trừ nợ nhưng bà không đồng ý. Do đó, ngày 29-11-2011 cả ba bên, gồm bà C, bà T, vợ chồng bà L, ông T đến Phòng Công chứng số 2 thành phố Đà Nẵng để hủy ủy quyền giữa bà T cho bà L; rồi bà T ký hợp đồng

chuyển nhượng căn hộ chung cư cho bà; đồng thời bà giao cho bà T 650.000.000 đồng; còn bà T giao trả cho bà L 450.000.000 đồng tiền nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc Svà bà Phạm Thanh Thủy nhưng họ đều không đến Tòa tham gia tố tụng cũng như không cung cấp văn bản thể hiện ý kiến về vụ án.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2017/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2017, của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, đã xử và quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 63, 147, 235, 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 471, 474, 476, 477, 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của bà Lê Thị Kim L đối với bà Nguyễn Thị Dạ T.

Buộc bà Nguyễn Thị Dạ T phải trả cho bà Lê Thị Kim L số tiền là 520.500.000 (Năm trăm hai mươi triệu, năm trăm nghìn) đồng.

Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Dạ T phải chịu là 24.820.000 (Hai mươi bốn triệu, tám trăm hai mươi nghìn) đồng.

Bà Lê Thị Kim L phải chịu là 11.975.000 đồng; nhưng được khấu trừ vào số tiền bà L đã thi hành án về phần án phí tại Biên bản xác minh ngày 17-02-2017 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê là 11.500.000 đồng và số tiền tạm ứng án phí 7.610.000 đồng bà L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 0003157 ngày 14-3-2017. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Kim L số tiền 7.135.000 (Bảy triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu trên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Ngày 28-12-2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng có Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2017/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 29-12-2017, bà Nguyễn Thị Dạ T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Hồ Phúc C, ông Nguyễn Ngọc S và bà Phạm Thanh T, vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bà C, ông S và bà T, theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Kim L và bà Nguyễn Thị Dạ T đã thống nhất được với nhau về nội dung bà T có thực hiện giao dịch vay tiền của bà L bốn lần vào các ngày 10-5-2011, 29-6-2011, 06-7-2011 và 16-8-2011. Đối với hai khoản vay ngày 29-6-2011, với số tiền vay 350.000.000 đồng và ngày 06-7-2011, với số tiền vay 50.000.000 đồng, thì bà L và bà T đều trình bày thống nhất với số tiền vay được ghi trong giấy như trên. Tuy nhiên, hai bên vẫn chưa thống nhất về số tiền vay vào ngày 10-5-2011 là 300.000.000 đồng hay 320.000.000 đồng và số tiền vay vào ngày 16-8-2011 là 700.000.000 đồng hay 760.000.000 đồng. Riêng về khoản vay ngày 13-7-2011 với số tiền 450.000.000 đồng thì bà L xác định có cho bà T vay; còn bà T thì xác định không vay của bà L số tiền này.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Dạ T khai giải trình chi tiết về tài sản thế chấp để bảo đảm cho bốn lần vay tiền của bà đối với bà L, như sau: Ngay từ khi vay tiền, bà L đã cầm nhiều giấy tờ về đất đai và nhà chung cư của bản thân bà và của gia đình thì bà L mới giao tiền vay; khi đến hạn chưa kịp trả thì bà L đã yêu cầu phải ra Phòng Công chứng số 2 thành phố Đà Nẵng ký hợp đồng chuyển nhượng; hợp đồng ủy quyền, để định đoạt tài sản mà bà đã thế chấp cho bà L, cụ thể như Hợp đồng ủy quyền định đoạt nhà chung cư ngày 13-7-2011 bà T ký hợp đồng ủy quyền cho bà L quản lý, sử dụng, cho thuê, thế chấp, chuyển nhượng, tặng cho đối với căn hộ chung cư Thanh Lộc Đán tại thửa đất số 102, tờ bản đồ số khu A1, địa chỉ tổ 20C, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12-8-2011, về lô đất có số thửa 148, tờ bản đồ số KT03/3, tại địa chỉ đường T, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 12-8-2011, thực tế không phải ký để cấn trừ số tiền nợ 720.000.000 đồng như bà L trình bày mà là ký để bảo đảm cho số tiền vay từ trước đó; vì sau này nếu không trả được nợ vay thì bà L sẽ lấy luôn lô đất một cách hợp pháp; cho nên sau này mới có việc ký lại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chính thức vào ngày 12-4-2012. Cũng như Hợp đồng ủy quyền định đoạt nhà chung cư ký ngày 13-7-2011, cũng là

ký bổ sung để đảm bảo cho bà L lấy tài sản thế chấp hợp pháp, chứ ngày 13-7-2011 bà không hề vay của bà L 450.000.000 đồng như bà L trình bày, mà chung cư này đã được bà thế chấp cho bà L để bảo đảm cho ba khoản vay đầu.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Dạ T về các nội dung sau, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

[5] Xét đối với khoản vay ngày 10-5-2011, bà Nguyễn Thị Dạ T cho rằng bà chỉ vay của bà Lê Thị Kim L số tiền 300.000.000 đồng, nhưng ghi giấy lại viết số tiền vay là 320.000.000 đồng do phải viết thêm 20.000.000 đồng tiền lãi; tuy nhiên, bà T không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của mình; còn bà L thì xác định số tiền vay lần này là 320.000.000 đồng và không có sự việc viết thêm 20.000.000 đồng tiền lãi như bà T trình bày, nên lời khai của bà T không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận; mà cần chấp nhận lời khai và giấy vay của bà L cung cấp để xác định ngày 10-5-2011 bà T đã vay của bà L số tiền 320.000.000 đồng, theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà T về nội dung này là không được chấp nhận.

[6] Xét tương tự đối với khoản vay ngày 16-8-2011, bà T cho rằng bà chỉ vay của bà L số tiền 700.000.000 đồng, nhưng ghi giấy lại viết số tiền vay là 760.000.000 đồng do phải viết thêm 60.000.000 đồng tiền lãi; tuy nhiên, bà không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của mình; còn bà L thì xác định số tiền vay lần này là 760.000.000 đồng và không có sự việc viết thêm 60.000.000 đồng tiền lãi như bà T trình bày, nên lời khai của bà T không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận; mà cần chấp nhận lời khai và giấy vay của bà L cung cấp để xác định ngày 16-8-2011 bà T đã vay của bà L số tiền 760.000.000 đồng, theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà T về nội dung này là không được chấp nhận.

[7] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và kháng cáo của bà Nguyễn Thị Dạ T đối với khoản vay ngày 13-7-2011, với số tiền vay 450.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Nguyễn Thị Dạ T khai xác định là bà không vay của bà L số tiền 450.000.000 đồng như bà L khai; cũng như không có việc bà đưa thêm 50.000.000 đồng để nhờ bà L chuyển tổng số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản của bà Phạm Thanh Thủy như bà L khai ra; còn đối với giấy viết tay do bà L viết với nội dung bà L đã nhận của của bà 450.000.000 đồng vào ngày 29-11-2011, thì đây là tiền bà thanh toán cho bà L về khoản vay ngày 16-8-2011.

Còn bà Lê Thị Kim L khai ngày 13-7-2011 đã cho bà Nguyễn Thị Dạ T vay số tiền 450.000.000 đồng; đảm bảo cho số tiền vay này bằng việc bà T ký với bà L hợp đồng ủy quyền căn hộ chung cư Thanh Lộc Đán, tuy bà L không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh có việc bà L cho bà T vay số tiền 450.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà L khai ngày 13-7-2011 bà T đã vay của bà số tiền 450.000.000 đồng và bà T đưa thêm cho bà 50.000.000 đồng để nhờ bà chuyển cho bà Phạm Thanh Thủy 500.000.000 đồng theo số tài khoản 13820368111011 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam; nên bà đã thực hiện theo yêu cầu của bà T. Theo xác nhận của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Sông Hàn, tại Công văn số 115/2018/CV-CNSH ngày 28-5-2018 thì vào ngày 13-7-2011 bà Lê Thị Kim L có chuyển số tiền 499.800.000 đồng cho bà Phạm Thanh Thúy (Phạm Thanh Thủy), số tài khoản 13820368111011 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Mặt khác, riêng về số tiền vay 450.000.000 đồng lần này đã được bà T thanh toán cho bà L khi hai bên tiến hành việc ký hủy hợp đồng ủy quyền căn hộ chung cư Thanh Lộc Đán để bà T bán căn hộ chung cư cho bà Lê Hồ Phúc C, ông Nguyễn Ngọc Svà lấy tiền thanh toán khoản nợ vay nói trên cho bà L; ngoài ra, bà T cũng thừa nhận bà Phạm Thanh Thủy là người quen của gia đình bà T và có việc

vào ngày 16-8-2011 bà T đã có nhờ bà L chuyển vào tài khoản cho bà Thủy số tiền 700.000.000 đồng. Từ nội dung trên Hội đồng xét xử xét thấy, lời trình bày của bà L là phù hợp với thực tế nên có cơ sở để xác định ngày 13-7-2011 bà T có vay của bà L số tiền 450.000.000 đồng.

Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định tại mục [10] là ngày 13-7-2011 bà T ký hợp đồng ủy quyền cho bà L quản lý, sử dụng, cho thuê, thế chấp, chuyển nhượng, tặng cho đối với căn hộ chung cư Thanh Lộc Đán tại thửa đất số 102, tờ bản đồ số khu A1, địa chỉ tổ 20C, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng; sau đó ngày 29-11-2011, bà L và bà T đã hủy hợp đồng ủy quyền nói trên và bà T ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà chung cư cho vợ chồng bà Lê Hồ Phúc C, ông Nguyễn Ngọc Sinh, từ đó xác định việc phát sinh giấy bà L nhận tiền 450.000.000 đồng của bà T là để kết thúc việc ủy quyền đối với căn hộ chung cư, nhận định này của Tòa án cấp sơ thẩm là không có cơ sở, không đúng, vì nguyên đơn bà Lê Thị Kim L khai xác định số tiền 450.000.000 đồng là tiền bà T thanh toán cho bà đối với khoản vay ngày 13-7-2011.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và kháng cáo của bà T về nội dung này là không có cơ sở pháp luật nên không được chấp nhận.

[8] Về nội dung bà Lê Thị Kim L trình bày đã thối trả lại cho bà T số tiền 230.000.000 đồng khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tại Phòng Công chứng số 2 thành phố Đà Nẵng vào ngày 12-8-2011, nhưng giấy biên nhận số tiền 230.000.000 đồng mà bà T viết cho bà đã thất lạc nên bà không cung cấp được cho Tòa án; còn bà T thì khai không có sự việc chuyển nhượng như bà L trình bày, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bà L không giao số tiền 230.000.000 đồng cho bà T là có cơ sở, đúng pháp luật. Nội dung này không bị kháng cáo, kháng nghị.

[9] Như vậy, xác định được từ ngày 10-5-2011 đến ngày 16-8-2011, bà Nguyễn Thị Dạ T đã vay của bà Lê Thị Kim L tổng số tiền là 1.930.000.000 đồng;

bà T đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền 950.000.000 đồng, bằng việc cấn trừ lô đất đường T (vào ngày 12-4-2012) và thanh toán số tiền 450.000.000 đồng vào ngày 29-11-2011 tại Phòng Công chứng số 2, thành phố Đà Nẵng, còn nợ lại 530.000.000 đồng chưa thanh toán.

[10] Xét đối với số tiền lãi 15.200.000 đồng trong hạn vay một tháng, của khoản vay ngày 16-8-2011 về số tiền 760.000.000 đồng, khi vay đã được bà T thanh toán cho bà L, thì thấy mức lãi các bên thực hiện giao dịch 2%/ tháng là cao hơn lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, do đó cần tính lại cho phù hợp với quy định của pháp luật. Tiền lãi được tính lại theo quy định tại khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, là 5.700.000 đồng (760.000.000 đồng x 9%/ năm); nên bà L phải hoàn trả cho bà T số tiền lãi đã nhận vượt quá là 9.500.000 đồng. Riêng đối với số tiền lãi 42.000.000 đồng được bà T thanh toán cho bà L trong thời hạn từ ngày 16-9-2011 đến hết tháng 4 năm 2013, về mức lãi suất vẫn trong giới hạn theo quy định của pháp luật.

[11] Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với bà T, để buộc bà T phải thanh toán cho bà L số tiền 520.500.000 đồng, trong đó tiền nợ vay chưa thanh toán là 530.000.000 đồng và được trừ đi số tiền lãi bà T đã thanh toán vượt quá quy định của pháp luật cho bà L là 9.500.000 đồng. Mặt khác, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với bà T về số tiền yêu cầu còn lại là 239.500.000 đồng, theo quy định tại Điều 280, khoản 1 Điều 466 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[12] Xét đối với quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm chưa khấu trừ số tiền 14.000.000 đồng mà bà Nguyễn Thị Dạ T đã thi hành án nộp trước đây, theo Bản án dân sự phúc thẩm, số: 73/2015/DS-PT ngày 30-9-2015 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và xác nhận tại Văn bản số: 05/TB-CCTHADS ngày 04-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê,

thành phố Đà Nẵng, là thiếu sót nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm cho đúng với quy định của pháp luật.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Dạ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 24.820.000 đồng; bà Lê Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.975.000 đồng, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

[14] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm về phần án phí nên bà Nguyễn Thị Dạ T không phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[15] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa bà Lê Hồ Phúc C, ông Nguyễn Ngọc Svà bà Phạm Thanh Thủy vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tuy nhiên, đối với những người nói trên là không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ trong vụ án, nên việc đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng với quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[16] Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật về tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Dạ T, sửa bản án sơ thẩm. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim L đối với bà Nguyễn Thị Dạ T về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Dạ T và không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2017/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2017, của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 68, khoản 1 Điều 91, khoản 3 Điều 296, Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 280, Điều 357, khoản 1 Điều 466 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản của bà Lê Thị Kim L đối với bà Nguyễn Thị Dạ T.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Dạ T phải thanh toán cho bà Lê Thị Kim L số tiền 520.500.000 đồng (Năm trăm hai mươi triệu, năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim L đối với bà Nguyễn Thị Dạ T về số tiền yêu cầu còn lại là 239.500.000 đồng (Hai trăm ba mươi chín triệu, năm trăm ngàn đồng).

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Dạ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 24.820.000 đồng (Ba triệu, năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền đã thi hành về khoản án phí trước đây là 14.000.000 đồng (Theo Công văn số 05/TB-CCTHADS ngày 04-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng); bà Nguyễn Thị Dạ T còn phải nộp 10.820.000 đồng (Mười triệu, bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.975.000 đồng (Mười một triệu, chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 7.610.000 đồng (Bảy triệu, sáu trăm mười ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003157 ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và số tiền đã thi hành về khoản án phí trước đây là 11.500.000 đồng (Theo Biên bản xác minh ngày 17-02-2017 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng); bà Lê Thị Kim L được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 7.135.000 đồng (Bảy triệu, một trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị Dạ T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà T 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 007936 ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân quận Thanh Khê;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Hà Nam**